

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.474.033.257	138.896.634.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.958.736.338	27.156.262.985
1. Tiền	111		7.958.736.338	5.156.262.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.279.502.940	92.023.870.154
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	33.835	33.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	0	(13.356)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	125.279.469.105	92.023.849.675
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.958.691.904	10.848.052.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.474.387.591	2.294.996.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.521.240.407	2.743.345.987
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.963.063.906	5.809.709.940
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.971.485.460	5.741.587.718
1. Hàng tồn kho	141		8.016.536.889	5.786.639.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.305.616.615	3.126.861.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.571.798.411	1.317.839.148
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16	7.944.169.750	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.789.648.454	1.809.022.250
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.114.358.560	381.391.234.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.248.541.171	7.248.541.171
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.248.541.171	7.248.541.171
II. Tài sản cố định	220	V.8	42.875.046.202	42.945.828.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.837.653.246	13.777.141.774
- Nguyên giá	222		38.586.526.967	38.410.465.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.748.873.721)	(24.633.323.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	29.037.392.956	29.168.686.492
- Nguyên giá	228	V.10	29.940.755.534	29.940.755.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(903.362.578)	(772.069.042)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	24.376.744.851	25.599.578.439
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(38.501.908.250)	(37.279.074.662)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.558.802.563	242.895.134.432
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	260.292.298.074	241.291.280.813
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	7.266.504.489	1.603.853.619
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.132.465.278	52.500.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	55.132.465.278	52.500.040.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(878.238.342)	(878.238.342)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.922.758.495	10.202.112.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.507.853.397	9.708.944.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.414.905.098	493.167.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		593.588.391.817	520.287.869.582

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		307.239.670.440	239.060.354.163
I. Nợ ngắn hạn	310		196.905.877.602	90.028.399.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	6.532.178.899	10.317.422.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	128.679.019.122	33.566.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.244.385.012	2.785.994.402
4. Phải trả người lao động	314	V.17	14.476.490.863	14.060.001.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	218.929.576	180.798.526
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	3.012.582.377	3.049.782.377
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	8.237.828.216	654.089.062
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29.200.000.000	54.003.969.496
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	5.304.463.537	4.942.776.605
II. Nợ dài hạn	330		110.333.792.838	149.031.954.573
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	95.237.663.838	122.250.177.740
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	15.096.129.000	26.781.776.833
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.348.721.377	281.227.515.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	273.838.224.007	268.717.018.049
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		115.206.941.208	112.907.176.393
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.631.282.799	45.809.841.656
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.519.742.938	12.670.268.450
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.111.539.861	33.139.573.206
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		593.588.391.817	520.287.869.582

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ